

MỘT SỐ BIỂU TƯỢNG NGHỆ THUẬT THỂ HIỆN TƯ TƯỞNG THỊ TÀI TRONG THƠ - PHÚ TRUNG ĐẠI VIỆT NAM

Tạ Thu Thủy

Trường THPT Long Châu Sa, Phú Thọ

Tóm tắt: Sử dụng biểu tượng để thể hiện tư tưởng thị tài được xem là một thủ pháp nghệ thuật quan trọng trong thơ – phú trung đại Việt Nam. Qua việc sử dụng biểu tượng nghệ thuật của các tác giả, có thể khái quát chúng thành hai nhóm cơ bản như sau: Các biểu tượng thể hiện sự khoe tài; Các biểu tượng thể hiện thái độ thương tài. Tùy thuộc vào mục đích sử dụng của người viết và mức độ thị tài khác nhau mà các biểu tượng được sử dụng theo những cách khác nhau. Qua đó, người đọc thấy được sự đa dạng trong hình thức thể hiện tư tưởng thị tài trong thơ – phú trung đại.

Từ khóa: Biểu tượng, thị tài, khoe tài, thơ – phú trung đại Việt Nam.

1. Mở đầu

Theo *Từ điển thuật ngữ* của Lê Bá Hán, Trần Đình Sử, Nguyễn Khắc Phi: “*Biểu tượng là khái niệm chỉ một giai đoạn, một hình thức của nhận thức cao hơn cảm giác, cho ta hình ảnh của sự vật còn giữ lại trong đầu óc sau khi tác động của sự vật vào giác quan ta đã chấm dứt*” [1; tr.23]. Giá trị của biểu tượng chính là ở tính khái quát và sự liên quan đến sự vật không chỉ ở hiện tại, quá khứ mà còn cả tương lai. Raymond Firth trong cuốn *Biểu tượng Chung và Riêng* cho biết: Biểu tượng mang tính cá nhân, sự ám chỉ hoặc bản thân thực tế chỉ có thể được hiểu rõ duy nhất qua biểu tượng [2]. Sử dụng các biểu tượng giúp tác giả thể hiện nội dung tác phẩm sinh động và phong phú hơn vì khả năng biểu đạt của biểu tượng lớn hơn nhiều so với ngôn ngữ thông thường. Jean Chevalier, Alain Gheerbrant cho rằng: “Tự bản chất của biểu tượng nó phá vỡ các khuôn khổ định sẵn và tập hợp các thái cực lại trong cùng một ý niệm. Nó giống như mũi tên bay mà không bay, đứng im mà biến ảo, hiển nhiên mà không nắm bắt được. Ta sẽ cần phải dùng các từ để gợi ra một hay nhiều ý nghĩa của một biểu tượng” [3; tr.24]. Do đó, việc sử dụng biểu tượng là hết sức phổ biến đối với các loại hình nghệ thuật từ cổ điển đến hiện đại và thơ – phú không phải là trường hợp ngoại lệ.

Nghiên cứu việc sử dụng biểu tượng để thể hiện tư tưởng, tình cảm của người viết trong văn học trung đại là vấn đề thu hút sự quan tâm của nhiều nhà nghiên cứu văn học Việt Nam. Các bài viết, các công trình tuy hướng đến nhiều mục đích khác nhau nhưng đều mong muốn giải mã ý nghĩa những biểu tượng mà các tác giả gửi gắm trong tác phẩm. Việc nghiên cứu chia thành hai hướng chủ yếu: Thứ nhất là nghiên cứu những biểu tượng để giúp người đọc thấy rõ những quan niệm về đời sống, tập quán sản xuất, lối ứng xử, văn hóa, phong tục... của con người trong một giai đoạn xã hội nhất định. Hướng đi này thể hiện trong một số công trình chuyên sâu hoặc luận án tiến sĩ như: *Con đường giải mã Văn học Trung đại Việt Nam*, (Nguyễn Đăng Na, Nxb Giáo dục, Hà Nội, 2007); *Biểu tượng đá trong truyền thuyết dân gian Việt Nam*,

Ngày nhận bài: 11/7/2020. Ngày sửa bài: 27/7/2020. Ngày nhận đăng: 8/8/2020.

Tác giả liên hệ: Tạ Thu Thủy. Địa chỉ e-mail: vuon.uom.mit@gmail.com

(Nguyễn Thị Quỳnh Hương, Luận án tiến sĩ Văn học Việt Nam, Đại học Khoa học, Huế, 2016); *Biểu tượng nghệ thuật trong ca dao truyền thống người Việt* (Nguyễn Thị Ngọc Diệp, Luận án tiến sĩ Ngữ văn, Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh, 2002)... Hướng nghiên cứu thứ hai, các nhà nghiên cứu chú ý đến việc giải mã tư tưởng, tình cảm, khát vọng... mà người viết gửi gắm qua việc sử dụng các biểu tượng trong sáng tác của mình. Đó là hướng đi của các công trình như: *Biểu tượng trong truyện Kiều của Nguyễn Du* (Phạm Thị Thùy Linh, Luận văn thạc sĩ Ngữ văn, Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, 2016). *Biểu tượng nghệ thuật thể hiện thiên tính nữ trong thơ Nôm Đường luật của Hồ Xuân Hương* (Ngô Thanh Dung, Tạp chí khoa học trường Đại học Sư phạm Hà Nội, số 10, tr.49-57, 2016) [4]; *Biểu tượng về quân tử trong Kinh Thi* (Đinh Thị Hương, Tạp chí khoa học trường Đại học Sư phạm Hà Nội, số 10, tr.49-57, 2018) [5]. Nghiên cứu việc sử dụng biểu tượng để thể hiện tư tưởng thị tài trong thơ – phú trung đại tuy đi theo hướng nghiên cứu thứ hai nhưng lại là vấn đề mới, chưa có nhà nghiên cứu nào đề cập đến. Chúng tôi mong muốn qua bài viết của mình, góp thêm một cái nhìn toàn diện hơn về sự thể hiện tư tưởng thị tài trong thơ – phú trung đại từ phương diện nghệ thuật biểu hiện. Để giải quyết được vấn đề của bài viết, chúng tôi chọn khảo sát 221 bài sử dụng biểu tượng trong thơ – phú trung đại để thể hiện tư tưởng thị tài. Các biểu tượng thường được sử dụng được chia thành hai nhóm: Các biểu tượng thể hiện sự khoe tài; Các biểu tượng thể hiện thái độ thương tài.

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Các biểu tượng thể hiện sự khoe tài

2.1.1. Các biểu tượng gọi sự thanh cao, tao nhã

2.1.1.1. Biểu tượng cây cối, hoa, cỏ

Biểu tượng thiên nhiên là những hình ảnh thiên nhiên được lặp đi lặp lại nhiều lần trong các sáng tác qua các giai đoạn và đã được nhân cách hóa, ẩn dụ hóa, hoán dụ hóa để chuyển tải ý định của người viết. Khi dùng biểu tượng thiên nhiên để thể hiện tư tưởng thị tài, các nhà thơ thường lựa chọn những hình ảnh gọi sự trang nhã, thanh cao để thể hiện cho tài năng, khí chất, tư thế đứng cao hơn thói tục của mình... Có đến 123/221 tác phẩm của 33 tác giả có sử dụng biểu tượng cây cối, hoa cỏ theo ý nghĩa trên, (chiếm 56.56% số lượng tác phẩm khảo sát). Chúng tôi chia thành các nhóm sau đây.

Thứ nhất là nhóm biểu tượng cây cối. Chúng tôi chọn được 33/123 bài sử dụng những hình ảnh này. Các loại cây thường được sử dụng như sau:

Stt	Loại cây	Số bài	Stt	Loại cây	Số bài	Stt	Loại cây	Số bài
1	Cây tùng	10	4	Cây quế	04	7	Cây cam đường	01
2	Cây trúc	08	5	Tam hữu đồ	01	8	Cây đa già	04
3	Cây hạnh đàn	01	6	Cây hòe	02	9	Cây cỏ cứng	02

Mỗi loại cây được sử dụng này đều mang một ý nghĩa khác nhau tùy thuộc vào ý muốn chủ quan của người viết nhưng về cơ bản vẫn tuân theo chuẩn mực chung về biểu tượng của văn học trung đại. Có những loại cây xuất hiện rất nhiều lần trong sáng tác của các tác giả qua những thời kỳ khác nhau nhưng về cơ bản vẫn biểu đạt một nét nghĩa. *Cây tùng* là một ví dụ như vậy. Với khả năng chịu lạnh cao, bốn mùa xanh tốt, cây tùng được xem là đứng đầu trong “tứ quân tử” (Tùng, cúc, trúc, mai) thường được các nhà thơ dùng để thể hiện khí phách, bản lĩnh hiên ngang, không chìm nổi theo thời của người hào kiệt. Trong thơ Tuệ Trung, cây tùng được chọn để biểu đạt khả năng gánh vác giang sơn đất nước của nhà sư “Tài rừng cột chưa được dùng, người đời chớ lấy làm lạ” (*Giản để tùng*). Trong thơ Nguyễn Trãi, cây tùng không chỉ là khách lâm tuyền mà để “trợ dân này”, biểu đạt niềm tin mạnh mẽ vào nội lực bản thân của nhà thơ: “Tài đồng lương cao ắt cả dùng” (*Tùng*). Trong thơ Lê Thánh Tông, tùng mang tài năng và sức sống mạnh mẽ vượt qua tuyết sương khó có loài nào sánh kịp: “Tiết cứng chẳng kinh sương tuyết bén/ Tài cao dưỡng để miếu đường dùng (*Tùng thụ*). Ngay cả trong những hoàn cảnh

không như ý, cây tùng trong bài *Bồn tùng* của Vũ Mộng Nguyên và *Cô tùng* của Ngô Thì Nhậm vẫn thể hiện bản lĩnh “Ngoắc mù vin mây” “tự tin, rồn hết sương tuyết”. Bên cạnh cây tùng, *cây trúc* cũng là biểu tượng cho người quân tử, người tài gắn với lối sống an nhiên, tự tại, cương nghị, không mê đắm quyền vị, vật chất: “Trúc là quân tử, mai là giai nhân”. Thời trước, có những người cả đời chỉ chọn vẽ trúc và làm thơ về trúc như Trịnh Bản Kiều, lại có người bày tỏ không thể sống một ngày nếu thiếu trúc như Vương Hy Chi (Hà khả nhất nhật vô thử quân) [5] hoặc ăn có thể không cần thịt nhưng sống không thể thiếu trúc như Tô Đông Pha (Ninh khả thực vô nhục, bất khả cự vô trúc) [5]. Do vậy, thật dễ hiểu khi cây trúc được các nhà thơ trung đại Việt Nam dùng để thể hiện tư tưởng thị tài. Cây trúc trong thơ Nguyễn Trãi thể hiện khí phách, bản lĩnh đối chọi với cái xấu của bậc đại trượng phu: “Vườn quanh dầu chim kêu hót/ Cối trần có trúc dừng ngăn” (*Tự thán* 40); “Huống lại nhưng nhưng chẳng bén tục/ Trượng phu tiết cứng khác người thay! (*Trúc*). Trong thơ Lê Thánh Tông, cây trúc cũng thể hiện bản lĩnh trải qua tuyết sương: “Kham chi thể gọi là quân tử/ Sương tuyết nào hề bén mình?” (*Trúc quân tử*). Cây trúc được ưa thích vì nó mang vẻ đẹp của văn chương. Nguyễn Đăng viết: “Trúc có hình trạng bậc quân tử có văn chương, đức hạnh/ Hàng hàng trúc xanh tự bày ra như áng mây xanh” (*Họa Triều Tiên quốc sứ Lý Đẩu Phong “song tiên chủng trúc” chi tác*). Mượn ý của Bạch Cư Dị trong *Dương trúc ký* từng ví trúc như người hiền tài, chúa Trịnh Căn cũng dùng cây trúc để ngầm thể hiện phẩm chất hơn người của mình: “Tư chất sinh nên chín lạ lùng/ Vời nào ai để dám phen cùng/ Tính thanh khả ví trung thần tiết/ Lòng chính đường bằng tuần sĩ phong” (*Trúc – Trịnh Căn*). Thời Hậu Lê có nhiều người coi việc viết về trúc là cách thể hiện khí tiết. Trong số đó, Ngô Thế Lân được xem là tri kỷ của trúc (Trúc lấy Ngô Thế Lân làm tri kỷ). Ông có thể nghe tiếng trúc trong gió mà có được điều sở đắc. Nhưng theo *Phong trúc tập* do Trần Trọng Kim dịch thì cuối cùng, ông vẫn cho rằng, cái hay thấy ở trúc, chính là sự phản chiếu tinh thần của người viết mà thôi. “Tuy thế mặc dù, cái mà làm cho thiên cơ xướng phát, chân vận du dương, là cũng bởi cái thú tự đắc của thánh giả. Nhã hay tục, thuần hay tì, có dự gì đến trúc. Trúc ôi! Trúc ôi! Cái hữu thủ của ta là ở trúc vậy” [6]. Thiếu trúc, người tài khó thành quân tử. Ngoài những biểu tượng trên, hình ảnh *cây cổ thụ* (nói chung) với vẻ vững chãi và tán tỏa rợp không trung cũng được ví như những tài năng lớn có đủ khả năng che chở cho dân lành: “Tuy đà chữa có tài lương đồng,/ Bóng cả nhờ còn rợp đến dân” (*Lão dung* – Nguyễn Trãi); “Vốn không có tài rường cột chống đỡ ngôi nhà lớn/ Hãy đem bóng mát che chở cho dân này (*Trung Tân quán nhị dung lão thụ* - Nguyễn Bình Khiêm); “Rừng lim um tùm thân cành như cột chống trời/ Ngao nghể với tuyết, với sương, lòng thật sắt đá/ Nay triều đình đang tìm làm rường cột?” (*Quá thiết thụ lâm* – Phùng Khắc Khoan); “Hiên bệ cỏ hoa nương bóng rợp/ Miếu đường rường cột nấy tài lành” (*Bảo thụ kinh thiên cái thi* – Đỗ Thế Giai). Một số loại cây khác cũng được sử dụng trong thơ thể hiện tài năng văn chương của người viết như *cây hạnh đàn* trong thơ Phạm Nhữ Dục: “Đàn cao sừng sững, ngự trị rừng Nho” (*Hạnh đàn*). Cây cam đường trong thơ Nguyễn Trãi cũng mang trong nó vẻ đẹp của tri thức, văn hóa, văn chương: “Bút thơ đã chép hương còn bén/ Ngẫm nghĩ nào ai chẳng động lòng” (*Cây cam đường*). Đặc biệt, trong thơ Nguyễn Trãi còn có hình ảnh cây cỏ cứng trong gió lớn (Tật phong tri kính thảo), được dùng để thể hiện ý chí vững vàng, mạnh mẽ và lòng trung thành của người quân tử trước những biến động của thời cuộc: “Khi bão mới hay là cỏ cứng/ Thuở nghèo thì biết có tôi lành” (*Bảo kính cánh giới* 4); “Gió kíp hay là cỏ cứng/ Đục nhiều dễ biết đường quang” (*Tự thán* 23). Hình ảnh này có nguồn gốc từ Hậu Hán thư – Vương Bá truyện vốn được dùng để nói về ý chí của Đinh Dương khi theo Vương Bá dựng đại nghiệp. Nguyễn Trãi sử dụng để khẳng định bản lĩnh của người tôi hiền như ông, kín đáo nhắc nhở đức quân vương nên biết trân trọng tài năng của ông.

Thứ hai là nhóm biểu tượng hoa, quả: Trong văn học trung đại nói chung, nhiều loài hoa từng được đặt cho những danh xưng rất mỹ lệ. Chẳng hạn, hoa lan được xem là hoa của bậc vương giả (vương giả chi hoa), cúc là hoa của kẻ ẩn dật (ẩn dật chi sĩ), sen là hoa của bậc quân tử (liên, hoa chi quân tử giả dã), mẫu đơn là hoa của bậc quốc sắc thiên hương (quốc sắc thiên

huang chi phú quý)... Với những danh xưng cao quý đó, các loài hoa thường được các nhà thơ sử dụng để biểu đạt tư tưởng thị tài. Có 83/123 bài thơ thể hiện điều đó:

Stt	Tên loài hoa	Số bài	Stt	Tên loài hoa	Số bài	Stt	Tên loài hoa	Số bài
1	Hoa mai	24	5	Mẫu đơn	02	9	Hoa thủy tiên	03
2	Hoa cúc	12	6	Mộc	02	10	Trường An hoa	01
3	Hoa sen	23	7	Hoa nhài	02	11	Râm bụt	02
4	Hoa lan	09	8	Chi hoa	02	12	Quả quất	01

Hoa mai với cốt cách thanh tao, gốc già cỗi, cành lá khẳng khiu thường được dùng để thể hiện tinh thần cứng cỏi (băng cơ ngọc cốt ngac chi thanh kỳ), tiết tháo (mai hoa sắc bạch tuyết trung minh) và tâm thế thoát tục, hướng đến sự sống bất diệt vì mang tín hiệu mùa xuân đến sau những ngày đông lạnh giá (Mai hung sương tuyết lai tương kiến). Hoa mai cũng gắn với hình tượng người đỗ đầu trong các kì thi. Nguyễn Trãi mượn hình ảnh này để nói về khí tiết trong sạch hơn người, tinh thần kiên trinh bất khuất, tuổi trẻ tài cao và khả năng lương đồng của mình: “Càng thuở già, càng cốt cách/ Một phen giá, một tinh thần/ Người cười rằng kém tài lương đồng/ Thừa việc điều canh bội mấy phần” (*Mai thi*); “Huống lại bằng xuân xưa chiếm được/ So tam hữu chẳng bằng mây” (*Mai thi*). Cây mai trong thơ Lê Thánh Tông mang cốt cách, danh tiếng, xuất thân khó ai bì kịp, biểu tượng cho người đỗ đầu các kỳ thi: “Nhà truyền thanh bạch dăng từng khối/ Phi xứng danh thơm đệ nhất khôi!” (*Mai thu*) “Tiết là đá sắt thêm khoe muộn/ Sức nức danh thơm kiếp chẳng mòn” (*Lão mai*). Phùng Khắc Khoan mượn cây mai để nói về tài cao, chí lớn và cốt cách hơn đời của bậc quân tử không dễ lẫn với kẻ tầm thường: “Hoa mai nở đầu ba xuân, có chí chiếm khôi nguyên/ Quả mai điều hòa vị canh trong năm đình, quyền như tể tướng/ Riêng ta sớm biết công dụng cây mai rất lớn/ Chẳng chịu để cho cây cỏ tầm thường hỗn tạp với cây mai thơm tươi” (*Vịnh nộn mai*). Hiếm có người viết về mai say sưa như Phùng Khắc Khoan. Cây mai trong thơ ông không chỉ có tiết tháo cao cả đã rèn luyện qua tiết sương mà còn cháy bỏng khát vọng nhập thế giúp đời, xứng danh mai khôi của nó: “Đầu chịu hưởng về Tây Hồ mà khoe tiết tháo kẻ ẩn dật/ Thích đến nơi Đông Các để biểu hiện phẩm chất Kỳ Anh/ Chiếm bằng xuân, điều hòa đình vạc, được đời tin tưởng sử dụng/ Chẳng phụ cái danh tể tướng trong làng hoa” (*Mai*) “Tên thơm, quả tốt là vật dụng nơi miếu đường/ Điều hòa canh lại có tay điều canh giỏi/ Mai thực không phụ là hoa nở sớm nhất trong muôn loài hoa” (*Sáu lĩnh mai*). Trong thơ các chúa Trịnh, cây mai biểu tượng cho người vừa có tài, vừa có danh “Há chỉ chiếm tên hàng đầu trong bằng xuân/ Còn có công phu điều hòa vạc canh từ xưa” (*Vịnh tiểu xuân mai nhị túng* – Trịnh Doanh). Cao Bá Quát từng thể hiện tâm thế ngạo nghễ của kẻ sĩ trước đời bằng việc khẳng định “Bước tới đường danh chẳng cúi đầu” nhưng lại chịu cúi đầu trước cảnh hoa mai “Nhất sinh đệ thủ bách mai hoa” vì xem mai là biểu tượng cho cái đẹp.

Tương tự như hoa mai, *hoa sen*, *hoa lan*, *hoa cúc* cũng rất được các nhà thơ ưa chuộng để thể hiện tư tưởng thị tài. *Hoa sen* sinh ra từ bùn lầy nhưng không ô nhiễm, lại có khả năng thay đổi hoàn cảnh sống vì mọc ở đâu thì làm cho nước đục ở đó lắng trong nên được dùng để thể hiện bản lĩnh vững vàng của người quân tử. Mạc Đĩnh Chi đã dùng hình ảnh bông sen trong giếng ngọc để nói lên nỗi niềm tâm sự của người tài mong được gặp chúa anh minh: “Há rằng trống rỗng bất tài/ Thuyền quyền lắm kẻ lỡ thời thương thay/ Nếu ta giữ mực thẳng ngay/ Mưa sa, gió táp xem nay cũng thường” (*Ngọc tỉnh liên phú*). Trong thơ Nguyễn Trãi và Lê Thánh Tông, cây sen cũng giữ vẻ đẹp trong sạch thanh cao không vương tục như người đứng ngoài vòng tục lụy. Cho nên, về sau, chúa Trịnh Doanh ca ngợi hoa sen “Xứng danh quân tử chẳng phải hư truyền” (*Vịnh hải đường liên hoa*). Còn Ngô Thì Nhậm mượn hình ảnh sen để biểu tượng cho con người vững vàng với mọi hoàn cảnh trong mình: “Vật mọc từ vũng bùn mà không chút nhơ bẩn/ Người ở chốn phàm tục mà giữ sạch trần ai” (*Đáp thân đệ Bằng Trai*). Nguyễn Công Trứ ví mình như sen, không chìm nổi theo thời: “Phải giống sen thời chẳng nhuộm bùn” (*Thói đời*). Cao Bá Quát lại chọn sen để nói lên những khí chất ngạo nghễ của con

người phong lưu thoáng đảng không ai bì kịp, xem nhẹ hư danh nên giữ được bản tính trời sinh: “Có một phong cách đặc biệt như sống trong động tiên/ Công thành chí toại rồi thì đi tắm/ Không dây dưa gì với các loài hoa cỏ tầm thường” (*Di Xuân dĩ bồn liên vị thu phong sở tở hữu thi kiến ký nhân thứ kỳ vận ca dĩ họa chi*). Nguyễn Khuyến cũng mượn hình ảnh hoa sen để nói lên khí tiết trong sạch, không bị ràng buộc vì công danh của mình: “Hương sen trắng thơm quyết chẳng vì danh” (*Dữ thị độc Trần đài ẩm thoại* – Nguyễn Khuyến). Ngoài sen, *hoa lan* vì hương thơm và vẻ tinh khiết thoát tục cũng được các nhà thơ ưa chuộng. Nguyễn Trãi trong bài *Bảo kính cảnh giới 40* ví mình như hoa lan, không chịu chung đụng với chôn tanh tao. Vũ Thế Trung, Tạ Thiên Huân, Lý Tử Tấn thường so mình thanh tao như bông lan, dù giấu mình ở ẩn thì hương vẫn thơm ngát: “Mùi thơm thanh nhã không vì người ở ẩn mà đổi thay/ Tâm thân bằng tuyết vẫn toả hương như cũ/ Một mình giữ lấy dạ này, bền với tiết tháo này/ Lão già này với giống hoa này cùng thơm tho như một (*Lan* – Tạ Thiên Huân); “Chẳng hiềm ở nơi góc tối mà không giữ được mình/ Kệ vật khác không thơm riêng mình vẫn ngát hương” (*Bào sơn lan* – Lý Tử Tấn). Cao Bá Quát cũng ca ngợi hoa lan vì tiết tháo thanh cao, hương thơm lạ thường và vẻ đẹp dày dặn qua gió sương của nó. Ông cho rằng điều đó là đồng thanh tương khí với thi nhân: “Tao nhã hợp quân tử/ U lan chất lạ thường/ Quân tử ấy là ngọc/ Nước lan là danh hương” (*Lan vi quân tử*). Dùng hương thơm để biểu đạt phẩm giá và khí tiết hơn người là việc làm khá quen thuộc của các tác giả văn học trung đại. Và điều này phản ánh một nét văn hóa của con người trung đại nói chung. Bởi vì trong đời sống nhân loại, hương thơm được sử dụng rất sớm: “Hương thơm dễ chịu được nói đến trong lễ điển Thiên Chúa giáo, là một trong những đồ cúng dâng, nhằm xin Chúa Trời chấp nhận. Các chất thơm có vai trò đặc biệt trong các nghi lễ của người Do Thái cổ. Cũng thế, trong các nghi lễ tôn giáo của người Hi Lạp và người La Mã, hương thơm được sử dụng rộng rãi” [3; tr.461]. Nhiều nhà nghiên cứu cho rằng việc dùng hương thơm còn thể hiện sự “nhận thức của lương tâm” [3; tr.461 - 462] “đến tâm lý và kích thích những xúc cảm của con người” [3; tr.461 - 462]. Đáng nói là hoa lan, ngoài hương thơm thì vẻ đẹp tinh khôi, sáng trong của nó cũng hấp dẫn các nhà thơ trung đại nên rất được ưa chuộng vì vậy. Ngoài hoa lan, *hoa cúc* với đặc tính “diệp bất ly chi, hoa vô lạc địa” (lá không rụng khỏi cành, hoa cũng chẳng lìa thân), thể hiện lòng trung thành cũng như sự kiên nhẫn không thay đổi lí tưởng của mình của người quân tử. “Cúc ngao hàn sương” thể hiện cho tinh thần ngao nghẽ vượt trên băng tuyết để đơm hoa như tâm thế ung dung vượt qua khó khăn của cuộc sống của con người. Thời Trần có Đỗ Khắc Chung lấy hiệu là Cúc Ẩn. Ông viết: “Nay trời trao chức, hoa cúc ẩn dật phải ra gánh vác” (*Vịnh cúc*). Trần Nguyên Đán cũng xem hoa cúc tượng trưng cho con người có tài hoa, có khí phách nhưng xem nhẹ công danh: “Hoa cúc là khí mạnh và tài năng của trời đất/ Cõi thường cả uy của sương và sự lẩn của tuyết” (*Mai thôn Đề hình dĩ “Thành Nam đối cúc” chi tác kiến thị, nãi thứ kỳ vận*). Các nhà thơ khác như Huyền Quang thiền sư, Trương Hán Siêu, Nguyễn Trãi, Lê Thánh Tông, Thái Thuận, Nguyễn Khuyến đều viết về cúc, xem hoa là có cốt cách tao nhã, có cái tiết của người quân tử: thanh cao, kiên trì, bền bỉ chịu khó khăn, suốt đời không phụ tiết trù dương nên phù hợp với thi nhân. Các loài hoa khác như *mẫu đơn*, *hoa mộc*, *hoa thủy tiên* cũng được Nguyễn Trãi, Lê Thánh Tông, Phùng Khắc Khoan, Trịnh Doanh, Nguyễn Khuyến sử dụng để miêu tả kiểu người vừa có tài, vừa có đức. Nguyễn Khuyến còn chọn vẽ trong trắng như ngọc thiên nhiên và mùi hương của thủy tiên để minh bạch quan điểm xuất, xử, hành, tàng của mình: “Trong như băng, trắng như ngọc thiên nhiên đúc nên như thế/ Thơm tho rõ ràng dù nghìn năm sau/ Cách tường đào mạn đừng có ghen tị” (*Thủy tiên*)... Nhìn chung, với việc dùng hình ảnh một số loại cây và các loại hoa quen thuộc, các nhà thơ đã khéo léo gửi gắm sự tự kiêu về bản thân và cả nỗi niềm của cá nhân với thời thế. Đây có thể nói là cách giải quyết rất thông minh để thể hiện con người cá nhân trong bối cảnh cái phi ngã được khuyến khích thể hiện.

2.1.1.2. Biểu tượng muông thú

Việc sử dụng biểu tượng muông thú để thể hiện tư tưởng thị tài trong các tác phẩm thơ – phú khá phổ biến. Chúng tôi chọn được 31/123 bài của 12 tác giả qua các thời kỳ sử dụng biểu tượng muông thú trong tác phẩm của mình để khảo sát. Trong số các biểu tượng, chúng tôi chia như sau:

Thứ nhất là nhóm các loài bay trên trời nói chung: Nhóm này có 24/31 bài sử dụng biểu tượng muông thú, bao gồm: Chim hạc (07 bài), Rồng, phượng (10 bài), chim ưng (02 bài), chim bằng (02 bài), chim yến (01 bài), chim không tước (01 bài), chim hồng (01 bài) Các nhà thơ chọn hình ảnh *chim phượng, rồng phượng* để thể hiện tài năng đến độ chín của mình. Nguyễn Phi Khanh viết về những ngày tháng từng đỗ đạt của mình bằng hình ảnh chim phượng múa ở sân nhà Ngu: “Đã làm chim phượng đến múa ở sân nhà Ngu” (*Trình Thanh Hư động chủ*). Nguyễn Trãi chọn hình ảnh chim phượng để cho thấy tâm thế của kẻ tài hoa, khác với những loài điều, quạ tầm thường: “Phượng những tiếc cao, điều hãy liệng” (*Tự thuật* 9). Chim phượng khi kết hợp với rồng biểu tượng cho sự bất tử và trường tồn. Đôi khi, rồng và phượng xuất hiện như một biểu tượng kép trong thơ của các tác giả khi người tài muốn nể mình chờ thời, phân biệt mình với loài ếch nhái háo danh: “Chim phượng hoàng kia tiếc vũ mao/ Rồng thiêng dành sức chờ xuân noãn/ Nhảy nhót phen chi ếch thấy rào (*Bài 63*). Nguyễn Bình Khiêm nhiều lần tự ví mình như con rồng đang nằm ngủ để ví mình như Không Minh khi còn ở lầu tranh: “Rồng nằm còn uốn khúc trong lầu tranh Không Minh” (*Trung Tân quán ngụ hứng*); “Đừng làm giạt mình con rồng nằm” (*Quan kỳ cổ ý*). Ngô Thì Nhậm nhiều lần tự nhận mình là phượng thiêng dù ở ẩn danh tiếng về tài năng vẫn không giấu nổi: “Linh thể là con vật khó giấu nổi sừng/ Phượng đồ là cây đối với người thường không biết thẹn” (*Đáp lại thị hải phái đoàn hầu*); “Dùng thuyền, nghe nói cảnh ở Ngô Đồng đẹp lắm/ Có thể cho con phượng thiêng này đậu nhờ chút chẳng?” (*Chu bạc hội Khê tân*). Cũng có khi, ông ví mình như rồng, như hổ, không sợ bất cứ khó khăn nào: “Rồng nào lại sợ đầm, hổ nào lại sợ non cao” (*Đáp thị ngự Phan quyền thái*). Bên cạnh rồng, phượng, *chim hạc* cũng được dùng để ví với những người ưu tú. Sắc lệnh chiêu hiền mộ sĩ thời xưa thường gọi là “hạc bản”. Hạc còn được xem là vật quý nhất để dâng vua nên gọi là “nhất phẩm đương triều”. Nhiều nhà thơ sử dụng hình ảnh chim hạc để kín đáo thể hiện thái độ tự xem mình là người tài năng bậc nhất của thời ấy vì thế. Người thoát tục, ở ẩn còn xem mình là “hạc minh chi sĩ” cũng vì thế. Nguyễn Bình Khiêm ví mình như hạc ngủ chờ thời: “Chớ làm lay động con hạc ngủ” (*Quan kỳ cổ ý*). Nguyễn Du ví mình như chim hạc mà cuộc sống có thay đổi thế nào cũng chẳng thể làm mất đi cốt cách cao quý: “Tính ta vẫn không thay đổi, giống như chân chim hạc, có thể cắt ngắn” (*Tự thán*). Có lúc ông lại ví mình như con hạc biến, biết múa nhưng chẳng ai thấy, giống như người có tài nhưng không khoe mẽ vậy: “Con hạc biến cũng biết múa nhưng chẳng để ai thấy” (*Không tước vũ*). Trong các loài hạc thì hạc đen có tuổi thọ lâu nhất và thường được dùng để biểu tượng cho người có tài nhưng do rèn luyện lâu dài mà có. Cho nên, Cao Bá Quát tự ví mình như chim hạc đen nằm ngủ trên núi, cốt cách hơn hẳn các loài tầm thường khác: “Hồng hộc bay cao tít tận mây xanh/ Hạc đen ngủ một mình trên đỉnh núi/ Lũ hoàng điều kiếm ăn sớm tối/ Từ xưa nay ai chống đối chi ai?” (*Đông Tác Tuấn Phủ tịch thượng ẩm*). Bên cạnh các biểu tượng trên, trong thơ Phùng Khắc Khoan người ta còn bắt gặp biểu tượng *cá côn, chim bằng, chim yến, chim nhạn* thể hiện con người tài cao, chí lớn hơn hẳn người bình thường: “Ở biển Nam từng thấy cá côn hoá làm chim bằng/ Vỗ cánh tung bay ngang với sông Ngân” (*Tự thuật*); “Bầm thụ tính khí của trời, được khí dương sinh trường/ Nước phía Bắc, người phương Nam đều biết tên” (*Nhạn*). Nhà thơ Nguyễn Khuyến lại dùng hình ảnh *chim ưng* để thể hiện khí tiết của một nhà nho ở ẩn: “Đã giúp lã Thượng quét sạch lũ giặc/ Há chịu vì Tào Tháo nhỏ một mảy lông/ Những bậc anh hào xưa nay không có gì khác/ Khi gặp thời đâu chịu khuất trong cũi lồng” (*Thu ưng*); **“Từ lâu hướng ra biển khơi nhưng tạm thời vẫn còn rủ cánh/ Bỗng như cơn lốc vọt lên, đời khen là lạ/ Cưỡi gió, đập sóng qua ba ngàn sông/ Phá mù, lướt mây vượt chín vạn hồ”** (*Vân ngoại bằng đoàn*)... Nhìn chung, các loài bay trên trời được các nhà thơ ưa chuộng sử dụng vì sự tự do, không ràng buộc và gắn với khát vọng mà loại biểu tượng này gợi đến.

Thứ hai là nhóm loài sống dưới nước nói chung: Nhóm này có 5/31 bài sử dụng biểu tượng muông thú gồm có các con như: Rùa (1 bài); cá chép (4 bài). Nguyễn Bình Khiêm, hình ảnh cá còn còn biết thu mình lại khi chưa gặp thời: “Cá còn sớm vượn mình trên biển cả muôn dặm/ Gặp phải khi cùng hãy xếp cái vây dài lại” (*Tự thuật*). Phùng Khắc Khoan dùng hình ảnh *cá mè hoa* (*cá chép*) để nói về tầm vóc tài năng vượt trội hơn hẳn các loài gáy nhám tầm thường: “Gắng công từng dự đẳng khoa Vũ/ Đuôi đỏ còn truyền dự việc Thương” (*Phường*). Hình ảnh cá chép vượt đẳng trong thơ Nguyễn Khuyến chính là hình ảnh một nhà nho ba lần vượt lên đỗ đầu các kỳ thi, người tầm thường thật khó bề theo kịp: “Cuối gió giương vây lên cửa Vũ/ Xông mây rẽ sóng động vùng trăng” (*Cá chép vượt đẳng*). Cao Bá Quát lại chọn hình ảnh con rùa để nói về tài trí hơn người của mình: “Nhận được tinh khí mà trời đất phú trước cho/ Nên sự hiểu biết rất màu nhiệm, thông suốt cả xưa nay/ Cống sách cần có sức lực/ Kéo đuôi vốn không có tinh thần” (*Quy*).

Thứ ba là nhóm sống trên cạn nói chung: Nhóm này chiếm 3/33 bài. Hình ảnh con hổ trong thơ Lê Quát biểu tượng cho lòng trung thành hiem có của kẻ sĩ: “Hổ hệt như kẻ trung thần, lòng sắt đá/ Uy danh lừng lẫy, nằm trấn ở chốn biên thuý” (*Đồng hổ*). Nguyễn Phi Khanh lại mượn hình ảnh tuần mã bất ky không chịu sự ràng buộc để nói về thời tuổi trẻ cứng cỏi nhưng cũng rất tài năng, tiếng tăm lừng lẫy của mình: “Tuổi trẻ ta như con ngựa bất ky/ (...) Bên tàu ngựa Bá Nhạc, nhiều lần được khen ngợi/ Trong muôn kiếp Vương Lương, càng gắng sức ruổi rong” (*Tạ Bãng Hồ tướng công tư mã*). Ngô Thì Nhậm lại mượn hình ảnh con ngựa quền để nói về những tháng ngày chưa đắc chí, tài chưa gặp thời: “Tài hèn mà lại được hậu đãi như vậy/ Tạo vật nào hề có chút riêng tây/ (...) Người đời chớ oán mình thông minh mà lỡ dở/ Đại để ngu si sẽ may mắn chiếm phần” (*Sơn pha quy mã*).

Như vậy việc sử dụng hình ảnh muông thú để thị tài trong thơ - phú trung đại rất đa dạng và phong phú với đủ các loài trên trời, trên cạn, dưới nước... tạo nên những liên tưởng rất đa dạng và phong phú. Mục đích hướng đến ở những biểu tượng này đều là muốn thể hiện con người tài đức song toàn.

2.1.1.3. Các biểu tượng khác

Các biểu tượng khác được sử dụng để các nhà thơ thể hiện tư tưởng thị tài rất đa dạng và phong phú nhưng nhìn chung đều thể hiện sự tôn quý cho hình ảnh mà nó tượng trưng. Chúng tôi chọn ra được 60/ 221 bài sử dụng biểu tượng gọi sự tao nhã. Các biểu tượng thường thấy như: Ngọc (4 bài), vàng mười (02 bài), Trăng (40 bài), thuyền (01 bài), trống (01), kiệu rồng (01), xe loan (01), trời (02 bài), đất (02 bài)... Một số biểu tượng thường được ưa chuộng là *ngọc*, *vàng*. Các nhà thơ thường dùng nó để nói về thực tài của mình và niềm mong mỏi được gửi gắm tài năng cho người xứng đáng. Nguyễn Trãi viết: “Ngọc lành nào có tơ vết/Vàng thực âu chi lừa thiêu” (*Tự thuật* 5) chính là để khẳng định bản lĩnh vượt trên gian khó của mình. Nguyễn Phú Tiên có cả bài *Phú ngọc lành đời giá* với mong muốn quân vương trân trọng tài năng và phẩm giá người hiền tài như mình: “Trước thêm rồng, cúi mình dâng ngọc quý/ Dâng ngọc quý, dâng cả tâm lòng người/ (...) Để vua ta, Thuần, Nghiêu cùng hạng/ Để đời ta Thành, Khang cùng thời”. Hồ Xuân Hương bày tỏ quan điểm rằng người có thực tài như viên ngọc chẳng ngại gì thử thách cả: “Nên đã là hạt trai sáng thì chờ đem ra bóng tối” (*Xướng họa cùng ông Trần Hầu*). Nguyễn Khuyến lại tự ví mình như những người mang mặt ngọc xưa nay: “Từ xưa mặt ngọc ai là chẳng/ Chén rượu bên đèn luống tỉnh say” (*Nghe hát đêm khuya*). Nguyễn Bình Khiêm hay dùng hình ảnh *vàng đỏ*, *vàng mười* bày tỏ mong muốn đem tài của mình gửi gắm cho người xứng đáng cũng như đem vàng mười cho người biết giá trị của nó vậy: “Vàng mười đúng giá lọ rao ai rao” (*Bài 79*) “Đành hay vàng đỏ cho người mộc” (*Bài 62*). Ngoài ra, trong thơ Lê Thánh Tông còn có 38 bài sử dụng biểu tượng khác là *trăng*. Hình ảnh vàng trăng trong thơ Lê Thánh Tông vơi vơi trên cao tỏa rạng, thấu suốt nhân gian khắp mọi tình và khiến chúng tình khiếp hãi ẩn mình: “Ngắm xem khí tượng hình dung ấy/ Chợt ló ra thì lạt chúng tình” (*Nguyệt*); “Cá nhờ câu chìm xui bạn lánh/ Chim ngò cung bắn bảo nhau bay/ Khi này tuy

hãy rằng còn bé/ Có thừa vàng ra thiên hạ hay” (*Tân nguyệt*). Hình ảnh *ngọn núi, con thuyền* trong thơ các bài *Cô sơn, Cô chu* của Ngô Thì Nhậm cũng mang khí phách bản lĩnh của kẻ sĩ hiên ngang. Thậm chí, hình ảnh sóng biển trong thơ ông cũng gợi nhớ đến con người tự do: “Chứa chất: Hay chờ vật nặng, nên không giận giữ/ Khiêm nhường/ Vốn ở chỗ thấp, đâu có bắt bình/ Nhờ thể cười gió phóng nhanh như ngựa/ Nhân dịp vỗ bờ mà nổi tựa sấm vang” (*Văn hải thanh*). Trong thơ Trịnh Căn, từ hình ảnh *trời* (thiên), *địa* (đất), *ngũ bảo hào khô* (Năm ngôi sao quý) cho đến *cái kiệu, cái tán lọng, xe loan...* đều gợi nhắc đến tài trị nước của ông. “Chễm chễm quyền đương vị chính trung/ Đánh hay tứ quý có hưng long/ Tình đồn chắc chắn nào từng chuyên/ Quảng đại vang vang vuồn chẳng cùng/ Thứ phẩm vui vầy nơi phổ dục/ Bát hoành mừng toại thú canh nông/ Tua tường năm ấy giềng vương chính; Trí trị đường băng thái cổ phong” (*Ngũ bảo hào khô* – Trịnh Căn). Hình ảnh *cái trống* trong thơ Nguyễn Công Trứ tượng trưng cho con người tài cao, trí lớn, danh tiếng vang dội núi sông: “Hiên bệ gió đưa dùi trống/ Giang san sấm dậy tiếng từng/ Huống chùng đất nước đồ sang trọng/ Đánh giá cho cao lại vẽ rồng” (*Cái trống lớn*)...

Như vậy, với niềm tự hào sâu sắc về ý chí và tài năng của bản thân, các nhà thơ luôn tìm kiếm một cách có chủ ý những biểu tượng có khả năng biểu đạt cho tài năng, bản lĩnh, ý chí của mình. Dùng các biểu tượng gợi sự tôn quý, trang nhã để biểu hiện các trạng thái của ý thức cây tài là một hình thức thể hiện rất thú vị trong thơ các nhà thơ xưa. Các nhà thơ khi sử dụng các biểu tượng này nhìn chung vẫn tuân thủ tính quy phạm của văn chương trung đại. Tuy nhiên, sự sáng tạo của họ thể hiện ở việc sử dụng cả những hình ảnh rất đời thường trong cuộc sống đời thường nhưng mang khẩu khí của người viết để thể hiện ý thức cây tài.

2.1.2. Các biểu tượng gắn với cuộc sống sinh hoạt đời thường

Khi sử dụng những hình ảnh giản dị từ cuộc sống đời thường để thể hiện tư tưởng thị tài, các tác giả có xu hướng “thoái” vào biểu tượng khẩu khí của người viết khiến chúng trở nên kỳ vĩ và lộng lẫy. Chúng tôi chọn được 103 tác phẩm có sử dụng loại biểu tượng này của 10 tác giả và chia thành các nhóm như sau:

Thứ nhất là nhóm những đồ vật sinh hoạt của cuộc sống thường nhật. Bao gồm:

Stt	Hình ảnh	Stt	Hình ảnh	Stt	Hình ảnh	Stt	Hình ảnh	Stt	Hình ảnh
1	Cái nón	5	Ổng đầu rau	9	Bút	13	Miếng trâu	17	Đàn tranh
2	Bù nhìn	6	Cối xay	10	Cái mõ	14	Điều sáo	18	Nghiên
3	Quạt	7	Thuyền	11	Cái trống	15	Cái điều	19	Thuyền
4	Chó đá	8	Sung	12	Cây cung	16	Bàn cờ		

Lê Thánh Tông có thể xem là một trong số những tác giả tiên phong cho xu hướng sử dụng khẩu khí để vương khi miêu tả những hình ảnh bé mọn, tầm thường. Những hình ảnh trong thơ Lê Thánh Tông thường rất giản dị như: *cái nón, bù nhìn, cái quạt, chó đá, cối xay hay ổng đầu rau...* nhưng đều gián tiếp thể hiện tầm vóc tài năng trị nước ngang quyền tạo hóa của nhà vua. Cái quạt trong thơ ông cũng là: “Thác ở trong tay Tạo-hóa quyền” (*Phiến*). Cái nón trong thơ ông cũng bao trùm tầm vóc cả thế gian: “Cả muốn thế gian như phủ ợp/ Nào ai là chẳng đội trên đầu” (*Lạp*). Hình ảnh cái cối xay cũng được ông dùng để thể hiện vai trò quan trọng của mình trong việc trị nước: “Lung bền cốt vững muôn đời thịnh/ Vận chuyển lương dân đủ tháng ngày” (*Cối xay*). Sau Lê Thánh Tông, các chúa Trịnh cũng theo xu hướng mượn những hình ảnh bé mọn để tỏ tài kinh bang tế thế của mình. Những hình ảnh *cái nổ, cái cung, điều sáo, cái điều, thuyền, súng, kiếm, bàn cờ, cái bút, cái nghiên...* trong thơ Trịnh Căn và Trịnh Doanh đều mang trong chúng sức mạnh và khả năng xoay núi chuyển sông của con người. Chẳng hạn, cây súng trong thơ Trịnh Căn thể hiện sức mạnh bất khả chiến bại của vị chúa tể: “Sức đường thiên kiện cương là tính/ Cơ cầu thần thông diệu ấy tài/ Tiếng thét nhơn nhơn dậy đất/ Uy buông chói chói lừng trời” (*Vịnh súng thi*). Cây nổ trong thơ ông không chỉ có khả năng dẹp loạn ngoài bờ cõi

mà trong việc nội trị cũng rất sắc sảo: “Gặp đáng anh hùng thêm khích lệ/ Giúp người quân tử tiện thi hành/ Nhiều phen nhuệ khí ra uy vũ/ Bát biểu đòi nơi đã dậy kinh” (*Vịnh nỗ thi*)... Nhưng không chỉ có các bậc đế vương mới sử dụng lối thơ khẩu khí để miêu tả những vật dụng bình thường nhằm thị tài. Trong thơ các nhà nho từ rất sớm chúng ta cũng đã thấy lối thơ khẩu khí được thể hiện rất rõ. Từ *miếng trâu không*, Vũ Cán nhìn ra ở đó cả quy luật xuất – xử của kẻ sĩ: “Chẳng hiềm vì chất thô kệch bị vớt ra ngoài cõi trần/ Vay mà được tiếng thơm khắp thế gian/ Dùng hay bỏ, giúp đời hay ở ẩn đều yên với cảnh ngộ/ Trước sau không thay đổi tác lòng son” (*Phù lưu – Vũ Cán*). Cái đục gỗ, cái trống hay cái mõ trong thơ Nguyễn Bình Khiêm cũng cho thấy phẩm chất, tài năng của kẻ sĩ: “Cái đục gỗ thành hình thẳng và tròn/ Đề dự phòng tại mấy từng cửa, sớm nổi tiếng/ Lòng vốn trống rỗng, tùy theo người chuyển vần/ Tiếng tương ứng với bên ngoài, tự có sự phân minh/ (...) Cái chỗ đặt dụng với người ta, ấy là giống như bức trường thành” (*Thác thi*) “Chế thành khí cụ bằng gỗ, thảy đều thành danh/ Khen cho người trong lòng rỗng, gỗ thì kêu” (*Cổ thi*). Cây kiếm trong thơ Nguyễn Cư Trinh cũng thể hiện hình ảnh con người có tài thao lược, nhân, nghĩa, trí, dũng đều có đủ: “Thường theo cả hai mặt nhân và nghiêm chốn ở ngoài ải/ Lại cùng chức cản tín đứng ở đầu ban/ Người ngoài nếu hỏi về việc trở về ẩn náu/ Hãy đợi Đào lâm thả hết trâu đã” (*Kiểm*). Con diều trong thơ Nguyễn Khuyến cũng thể hiện tài năng, phẩm chất của một nhân cách lớn: “Chỉ như Ngũ Tử hát ở chợ nước Ngô/ Nghĩa tựa Bao Tư khóc quân nước Sở/ Quay về, cuộn lại, rồi im hơi lặng tiếng/ Có đạo “ra làm, rút lui” nhưng mấy ai được như ông” (*Chỉ diên ngâm – Nguyễn Khuyến*). Như vậy, có thể thấy chỉ qua những vật rất nhỏ bé, các nhà thơ cũng thể hiện được chí hướng và tài năng của mình.

Nhóm thứ hai là những cây cỏ nhỏ bé nhưng thể hiện khẩu khí của người viết: Những hình ảnh thường được sử dụng trong nhóm này bao gồm 13 loại cây như: Cây rau cải, cây lựu, cây dưa hấu, cây chuối, cây táo, cây cau, cây khoai lang, cây dừa, cây mận, cây sậy, cây cối, cây bạch đàn, cây mộc tê hương. Những loại cây cỏ trên đây rất bình dị, quen thuộc, thậm chí có cả những cây chỉ cung cấp lương thực cho cuộc sống thường ngày của người lao động. Nhưng các nhà thơ cũng nhìn ra ở nó những phẩm chất tuyệt vời, tiêu biểu cho con người tài năng, bản lĩnh trong mình. Cây rau cải, cây lựu, cây khoai lang hay cây cau... trong thơ Lê Thánh Tông đều mang trong nó dáng vẻ của một bậc đế vương từ ngoại hình cho đến phẩm giá: “Áo đã tương xanh, tương thức lục/ Đầu chẳng đội bạc, đội hoa vàng/ Ba đông xuân sắc nhân chung tuyết/ Một tiết âm nhu chẳng quản sương” (*Rau cải*); “Tiết kính khả đương quân tử trúc/ Gió cao chẳng nhượng trượng phu tùng/ Giời có ý sinh dù nên nữa/ Tàn rạn đời đời của tướng công” (*Hự*) “Đọc giờ gươm đầu kinh cuồng khẩu/ Lá cuốn cờ xuân tượng thái bình/(...) Đành hay giống cổ phù nước/ Con cháu đời đời dõi đỉnh sinh” (*Cây chuối*)... Trong thơ Phùng Khắc Khoan, hình ảnh những loài cây như *cây chuối*, *cây mận*, *cây sậy*, *cây cối*, *cây đàn*... đều tỏ rõ khí phách của đấng trượng phu. Cây chuối chứa công danh vượt ra ngoài danh phận của nó nhờ xuất thân dòng dõi: “Nuôi cái mới, đức nghĩa chặt đầy bên trong/ Nói chuyện cũ, công danh vượt ra ngoài danh phận của nó/ Huống hồ lại thắm nhuần sinh ý của trời đất/ Con con, cháu cháu nối tiếp, vươn ngọn cao” (*Ba tiêu*); Cây cối xuất thân là dòng tùng, bách nên có bản lĩnh khinh nhờn sương tuyết, xứng đáng để nhà vua trông cây: “Nhờn với tuyết, lẫn cả sương, tiết tháo tỏ ra vững vàng/ Phả hệ nêu ở Kinh Thi được đời xem trọng/ Danh để lại trong thiên Vũ Cống, phẩm giá chẳng thường/ Vượt qua sông lớn, dùng nhà người làm bơi chèo/ Thỏa mãn lòng trông cậy của vua ta” (*Cối*); Cây đàn được xem là tú khí trời đất chung đức nên danh tiếng còn lưu lại mãi cho đời sau: “Tài chất sinh ra vốn được lòng trời vun đắp/ Đẽo gọt thành bánh xe đều do thợ mộc suy xét/ Một khi đưa vào thơ trong Kinh Thi mà biểu hiện ra văn chương/ Tiếng thơm để lại cho người đời sau soi gương” (*Đàn*)... Nhìn chung, qua cách nhìn của các nhà thơ thì các loại cây dù nhỏ bé nhưng cũng hội tụ đủ phẩm chất của người quân tử.

Nhóm thứ ba là nhóm những con vật nhỏ bé nhưng thể hiện khẩu khí của người viết: Con cóc trong thơ Lê Thánh Tông mang tầm vóc của bậc quân vương trong cả xuất thân và danh tiếng: “Miếu đường có thừa vang tai tiếng/ Giúp được dân lành kéo nặng nề” (*Con cóc*). Con

kiến cũng thể hiện rõ tài thao lược ít người bì kịp: “Bảo ơn nghĩa cả danh còn để/ Xuyên ngọc tài cao tiếng hầy vang/ Có thừa trận ra binh phụ tử/ Cơ cơ chính chính sắp bày hàng” (Nghĩ). Trong thơ Nguyễn Bình Khiêm, hình ảnh những con vẹt mang trí tuệ xuất chúng hơn hẳn mọi loài nên mang phong thái tự do, tự tại của bậc ẩn sĩ: “Khen nó thông tuệ khác mọi loài chim/ Từng hướng về cửa son nhơn như hót hay/ (...) Tới và lui cũng biết theo ý người/ Thức và ngủ không bỏ tâm lòng luyến chúa” (Con vẹt). Con trĩ cũng thể hiện trí tuệ và phẩm giá con người đứng vượt hẳn khỏi thói phàm: “Tiếng gáy của cuu hiện rõ lời răn của kinh thư/ Chỗ nó bay đến đã có đề vịnh của kinh thi/ Nó xa lánh những kẻ săn bắn ở thế gian/ Mà yên thân chuộng đồ trên vườn Thượng lâm” (Trĩ). Đặc biệt trong thơ Phùng Khắc Khoan, con quạ, con trai cũng mang tầm vóc về tài năng và danh tiếng bao trùm cả non sông. Sự xuất hiện của nó là điềm báo về một thời thịnh trị được mở ra: “Điềm lửa cháy trên đuôi là điềm mở sự nghiệp của Vũ Vương/ Đầu trên cây ở trong đài là điềm ứng vào nhà Chu” (Ô). Thậm chí đến con sâu dâu (thù tề) cũng mang trong nó những phẩm chất quý giá, làm kinh động giới văn chương: “Thân sinh nơi bùn, chẳng bị nhuộm bùn/ Duỗi ra co vào không gì không hợp lẽ trời/ (...) Ai ngờ một loài vật vô tri/ Mà nhà thơ nghìn xưa đã đề vịnh đến” (Thù tề). Trong thơ các chúa Trịnh Căn, con voi, con ngựa cũng thể hiện tài thao lược của người nắm quyền điều hành giang sơn: “Lung lao sức dấn ngoài muôn dặm/ Lừng lẫy uy buông chọi một mình” (Vịnh tượng thi – Trịnh Căn) “Đạp tuyết xông xương nào có xuê/ Tốt thành pha nội dễ như chơi/ Trong công cán ấy anh hùng ấy/ Phấn phát lừng vang tiếng dậy đời” (Vịnh tượng thi 2). Nhìn chung, qua con mắt nhìn của người thị tài, các hình ảnh của cuộc sống dù gọi về tôn quý hay bình dị đều có thể được dùng để thể hiện phẩm chất và tài năng của họ. Điều đó thể hiện sự tự tin vào khả năng nội lực của chính bản thân họ.

2.2. Các biểu tượng thể hiện nỗi thương tài

“Biểu tượng luôn phải được tìm hiểu trong những mối quan hệ, trong những ngữ cảnh cụ thể, gắn với những chủ thể tinh thần nhất định. Ý nghĩa của các biểu tượng, hệ biểu tượng không phải là một mẫu số chung sẵn có mà luôn là những biến số nảy sinh trong quá trình tương tác với hàng loạt yếu tố khác” [7]. Cùng là một biểu tượng nhưng trong hoàn cảnh các tác giả tự tin vì thấy mình hữu tài đắc dụng thì ý nghĩa lại khác biệt với lúc họ cảm tài vô sở dụng, tài bất phù hợp thời. Không những vậy, trong hoàn cảnh này, một loạt những biểu tượng mới thể hiện nỗi thương tài cũng xuất hiện. Chúng tôi khảo sát 93 bài của 28 tác giả thể hiện điều này và nhận thấy những biểu tượng này có một số đặc điểm sau đây: Thứ nhất: Những hình ảnh cây cối, hoa cỏ biểu tượng cho sự tạo nhĩ nhưng không còn khí chất cũ: Cây thì không có sức sống, hoa thì tan tác và thường xuất hiện trong không gian hẹp, không tương xứng với nó. Chẳng hạn như hình ảnh cây tùng trong bài *Giản để tùng* của Tuệ Trung lại mọc ở địa thế hiu quạnh, ở đáy khe, nơi cỏ nội, hoa hèn chen nước mắt. Bông sen trong bài *Sơ hạ* Chu Văn An, tuy vẫn giữ vẻ thanh tao thoát tục nhưng cũng mọc ở dưới khe, là không gian nhỏ, hẹp, không thể hiện được hết khả năng và hoài bão của nhà thơ: “Hoa sen dưới khe nhấp nhô mặt nước, vẻ thanh tao thoát tục”. Để thể hiện nỗi buồn vì tài bất phù hợp thời, Nguyễn Trãi chọn hình ảnh “hoa thường hay héo, cỏ thường tươi” và “cúc qua trùng cửu”. Đoàn Nguyễn Tuấn trong bài *Thu hà* lại chọn hình ảnh bông sen mùa thu đã tàn úa, hương thơm phai nhạt, chỉ còn hi vọng một mùa tái sinh khác, Trần Danh Ấn trong hai bài *Phú nguyệt quý hồng hoa ngụ trào* và *Giám chung kiến cổ lão cung nhân khắp tự loạn li nhân hữu cổ cung chi cảm* cùng Cao Bá Quát trong bài *Nguyệt trung vịnh mặt lệ hoa*, lại mượn hình ảnh hoa nở nhưng chẳng còn biết khoe sắc cùng ai dù hương sắc vẫn vẹn nguyên qua năm tháng, đến khi tàn cũng lại thanh “hoa rơi không có chủ”. Thứ hai: những hình ảnh đồ vật được dùng làm biểu tượng không còn nguyên vẹn như vốn có: Sự không nguyên vẹn này được tính từ hình hài, đến bản chất đến việc không được dùng đúng chức năng của đồ vật đó. Chẳng hạn, Nguyễn Du dùng hình ảnh viên ngọc không còn giữ được mặt thật để diễn tả hình ảnh con người bị công danh ràng buộc: “Tôi như viên ngọc trong đá không giữ vẹn được mặt thật” (Ký hữu – Nguyễn Du). Hình ảnh cây bút trong thơ Cao Bá Quát khác với cây bút trong thơ Trịnh Căn vì gọi nhớ đến nỗi buồn của con người lận đận vì công danh đến nửa cuộc

đòi: “Ta cũng như người đã trụi nửa đầu/ Mũ nhà nho biết tìm ẩn phong hầu ở nơi đâu?” (*Bút*). Hình ảnh cái quạt mùa thu trong thơ Mạc Đĩnh Chi, Nguyễn Trãi và Nguyễn Khuyến thể hiện nỗi buồn người tài lỡ vận: “Én từ nẻo lạc nhà Vương Tạ/ Quạt đã hầu thu lòng Tiệp Dư” (*Mạn thuật* 12 – Nguyễn Trãi) “Đủ sức lực giúp hóa công đem lại mát mẻ/ Dùng hay bỏ là tùy thời, ta đâu thể định được” (*Tát phiến* – Nguyễn Khuyến). Đặc biệt, hình ảnh tiên sĩ giấy gợi nỗi buồn của con người tài danh, khoa bảng nhưng cuối cùng lại chỉ tự xem mình như thứ đồ chơi vì không giúp ích gì cho giang sơn: “Tắm thân xiêm áo sao mà nhẹ?/ Cái giá khoa danh ấy mới hời/ Ghế treo, lọng xanh ngời bánh chèo/ Nghĩ rằng đồ thật, hoá đồ chơi (*Tiến sĩ giấy*)...*Thứ ba: Những hình ảnh con vật thường nhỏ bé bơ vơ, lạc lõng:* Những con vật như chim hạc, chim phượng không còn giữ được khí kiêu như cũ. Chẳng hạn, hình ảnh chim hạc cô đơn trong bài *Đề cổ bộ hạc đồ* của Nguyễn Úc. Hình ảnh chim hồng, chim phượng, cá rồng, chim bằng, chim hạc ... trong thơ Nguyễn Hữu Cầu, Nguyễn Du, Nguyễn Khuyến không được sống trong không gian thuộc về nó, cũng mất đi vẻ kiêu sa lộng lẫy vốn có của nó, giống như người đến đường cùng không có mộng đẹp nữa: “Bạn tài bay nhảy xót thân tang bồng” (*Chim trong lồng* – Nguyễn Hữu Cầu) “Con chim hồng bay về, tiếng kêu bi thương vang động nước sông Ngân/ (...) Con người ta đến bước đường cùng không thể có mộng đẹp” (Trệ khách). “Một con hạc bay lượn dọc ngang chưa biết đâu là nhà” (*Thái viên* – Nguyễn Khuyến). Thêm vào đó, các nhà thơ dùng hình ảnh những con vật bé nhỏ như con muỗi rắng sức công núi, con đom đóm cô đơn, con bướm ép trên trang sách, con ngựa già bị bỏ quên bên thành, con thiều thân lao và ánh đèn để chết cho trong sạch, con chó già không đủ sức ngăn bày cáo... để thể hiện nỗi buồn của người tài lỡ vận. Các nhà thơ như Nguyễn Úc, Thái Thuận, Vũ Cán, Ngô Thì Diễm, Trần Danh Án, Ngô Thì Nhậm, Nguyễn Du, Nguyễn Khuyến, Huỳnh Mẫn Đạt thường sử dụng kiểu biểu tượng này.

Qua cách sử dụng các biểu tượng của tác giả để thể hiện tư tưởng thị tài chúng tôi nhận thấy một vài điểm cơ bản sau: *Thứ nhất:* Việc sử dụng các biểu tượng gợi sự trang nhã như tùng cúc, trúc, mai, rồng, phượng, hạc, ngọc, vàng... phản ánh quan niệm về sự cao nhã và tính quy phạm của thơ – phú trung đại nói chung. Còn việc sử dụng biểu tượng gắn với cuộc sống sinh hoạt đời thường như cái nón, cái quạt, cối xay... phản ánh xu hướng phá vỡ sự cao nhã và tính quy phạm trong quá trình sáng tác của các tác giả. Quy phạm và phá vỡ tính quy phạm là hai xu hướng phát triển song song của văn học trung đại nói chung nhưng tính quy phạm vẫn là xu hướng được ưa chuộng hơn. Do đó, các biểu tượng gợi tính trang nhã thường được sử dụng nhiều hơn. *Thứ hai:* Việc sử dụng các biểu tượng để thể hiện tư tưởng thị tài của các tác giả cũng có tính quy ước riêng. Một số biểu tượng thường được dùng để thể hiện một số loại tài năng nhất định. Chẳng hạn, cây tùng, cây trúc và các cây cổ thụ vì sự cứng cỏi, mạnh mẽ, từng trải qua tuyết sương thường được các tác giả sử dụng để thể hiện tài kinh bang tế thế; Hoa mai thường được sử dụng để thể hiện tài học vấn (thường là về văn chương) thể hiện qua việc đỗ đầu các kỳ thi của họ; Hoa cúc, hoa sen, hoa lan và những loại hoa mang vẻ đẹp trang nhã, thanh cao, mùi thơm quyến rũ thường được họ dùng để thể hiện khí tiết, cốt cách cứng cỏi, phẩm giá trong sạch của mình; Chim hạc thường được dùng để thể hiện tâm thế cao hơn thói tục, khí chất bất phàm của họ; Các loại biểu tượng như vàng, ngọc, rồng, phượng thường được các tác giả sử dụng nhằm thể hiện sự quý trọng tài năng, phẩm giá của bản thân, mong muốn tìm được người chủ xứng đáng để phụng sự và có cơ hội thi thố tài năng của mình. Nhưng cảm thức cay đắng thương đi liền với cảm thức thương tài nên các nhà thơ còn sử dụng những biểu tượng nhỏ bé, yếu ớt hoặc không còn giữ được khí chất cũ, hình dạng cũ, chức năng vốn có của nó để thể hiện nỗi thương mình vì tài vô sở dụng, tài bất phù hợp thời.

Việc sử dụng biểu tượng cũng thể hiện phong cách sáng tác riêng của từng tác giả. Thông thường những nhà nho hành đạo như Nguyễn Trãi, Phùng Khắc Khoan thường ưa thích sử dụng các biểu tượng đồng thiên tam hữu để thể hiện niềm tự tin vào tài năng cũng như tinh thần lạc quan, sẵn sàng nhập thế của mình. Nhà vua, nhà chúa như Lê Thánh Tông và các chúa Trịnh lại hay sử dụng lối thơ khẩu khí cho những biểu tượng giản dị gần gũi đời thường thể hiện sự tự tin

vào tài năng trị nước của mình. Nhà nho ở ẩn và nhà nho tài tử như Nguyễn Du, Cao Bá Quát, Nguyễn Khuyến lại hay sử dụng những biểu tượng nhỏ bé, yếu ớt hoặc không còn trạng thái nguyên vẹn ban đầu để hiện nổi thương mình vì tài bất phù hợp thời... Nhưng việc sử dụng biểu tượng dù để khoe tài hay bày tỏ nổi thương tài cũng đều phản ánh thái độ tự hào về tài năng của bản thân và mong muốn đem tài năng giúp đời, giúp nước của các tác giả.

3. Kết luận

Nhìn chung, việc sử dụng biểu tượng để thị tài của các nhà thơ qua các thời kỳ cũng có những biến chuyển đáng kể. Giai đoạn từ thế kỉ thứ X đến thế kỉ XV, các nhà thơ ưa dùng những biểu tượng mang tính nhã, tuân theo tính quy phạm của văn chương cổ trong việc sử dụng hình ảnh làm biểu tượng. Đến thế kỉ XV, kiểu hình ảnh giản dị của đời thường bắt đầu xuất hiện nhiều trong thơ của các nhà thơ, đặc biệt là Lê Thánh Tông và thể hiện rõ khẩu khí của người viết. Từ thế kỉ thứ XVI đến thế kỉ XVIII, bên cạnh những loại biểu tượng trên thì loại biểu tượng gợi hình ảnh con người tài hoa bất đắc chí bắt đầu xuất hiện nhiều (đặc biệt là trong thơ Nguyễn Du, Cao Bá Quát). Đến cuối thế kỉ XIX, loại biểu tượng ảnh gợi sự nhỏ bé, bất lực của thân phận con người bắt đầu xuất hiện ngày một nhiều hơn. Thêm vào nữa, mỗi một nội dung thị tài lại có hệ thống biểu tượng riêng. Và thông qua hệ thống biểu tượng người đọc dễ dàng nhận ra phong cách của tác giả.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Lê Bá Hán, Trần Đình Sử, Nguyễn Khắc Phi, 2007. Từ điển thuật ngữ văn học. Nxb Giáo dục, Hà Nội.
- [2] Raymond Firth, 1973. *Biểu tượng: Chung và Riêng*, (Đinh Hồng Hải dịch). Nxb Đại học Cornell.
- [3] Jean Chevalier, Alain Gheerbrant, 2016. *Từ điển biểu tượng văn hóa thế giới*. Nxb Đà Nẵng.
- [4] Ngô Thanh Dung, 2016. “Biểu tượng nghệ thuật thể hiện thiên tính nữ trong thơ Nôm Đường luật của Hồ Xuân Hương”. *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Sư Phạm Hà Nội*, số 10, tr.49-57.
- [5] Đinh Thị Hương, 2018. “Biểu tượng về quân tử trong Kinh Thi”. *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Sư Phạm Hà Nội*, số 10, tr.49-57.
- [6] Liêu Hân, *Tản mạn về cây trúc*, <http://baoquangnam.vn/van-hoa/tan-man-ve-cay-truc-...>
- [7] Nguyễn Thị Ngân Hoa, 2013. *Vận dụng lí thuyết tương tác biểu tượng tìm hiểu biến thể ý nghĩa của các biểu tượng ngôn từ nghệ thuật*, <http://nguvan.hnue.edu.vn/Nghienccuu/Ngonngu/tabid/100/newstab/172/Default.aspx>

ABSTRACT

Art symbols with the expression of talented thoughts in the Poetry – Sino Vietnamese poems in the medieval literature of Viet Nam

Ta Thu Thuy

Long Chau Sa High School, Phu Tho province

Using symbols to express marketing ideas is considered as an important artistic tactic in Vietnamese poetry. Through the use of artistic symbols of the authors, they can be generalized into two basic groups as follows: The symbols show off; Icons show a compassionate attitude. Depending on the purpose of the writer and the level of marketing, symbols are used in different ways. Thereby, reader sees the diversity in the form of expressing the ideal of marketing in poetry - rich and loyal.

Keywords: Symbol, marketing talent, showing off talent, poetry – sino long poem and central Vietnam.